

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc Kỹ thuật
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Giám đốc Kế hoạch & Thiết bị
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Giám đốc Kinh doanh
	Ông Lê Dũng	Giám đốc khối QLTC (miễn nhiệm ngày 18/05/2016)
	Ông Đỗ Trần Nam	Giám đốc Phát triển thị trường nước ngoài (miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 25/6/2016)
	Ông Haruo Ishiguro	Giám đốc Marketing
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Giám đốc Truyền thông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Số: 542/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2016, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.681.271.643.845	1.516.214.320.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	89.284.444.000	156.918.976.433
1. Tiền	111		89.284.444.000	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.694.158.981
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.022.377.478.997	934.583.506.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	805.497.986.572	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	127.449.992.956	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	92.581.786.486	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
IV. Hàng tồn kho	140		440.535.003.678	299.567.957.501
1. Hàng tồn kho	141	5.6	440.535.003.678	299.567.957.501
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.427.917.170	124.497.079.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	796.694.182	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	34.402.035.778	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	915.960	60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		93.228.271.250	102.147.751.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.000.958.819.921	931.875.700.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.510.000.000	2.760.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.510.000.000	2.760.000.000
II. Tài sản cố định	220		449.629.375.027	439.277.319.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	203.991.688.822	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		343.918.516.640	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.926.827.818)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	171.200.303.019	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.932.550.016)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	74.437.383.186	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		80.849.342.466	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.411.959.280)	(5.466.553.801)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.245.189.427	24.599.605.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	50.245.189.427	24.599.605.725
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	480.225.051.752	449.970.801.752
1. Đầu tư vào công ty con	251		240.328.801.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91.354.250.000	64.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.349.203.715	15.267.973.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	18.349.203.715	15.267.973.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.682.230.463.766	2.448.090.020.350

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.016.529.964.295	1.755.088.216.429
I. Nợ ngắn hạn	310		1.351.045.248.963	1.213.397.098.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	555.794.156.782	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	199.174.419.264	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.591.450.642	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		6.399.039.565	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	108.248.668.432	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	59.786.455.715	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	411.033.859.014	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		977.161.149	-
II. Nợ dài hạn	330		665.484.715.332	541.691.118.027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	165.018.105.008	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.19	500.000.000.000	368.085.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665.700.499.471	693.001.803.921
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	665.700.499.471	693.001.803.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.733.499.249	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.704.398.953	37.731.481.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.029.100.296	100.606.644.753
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.682.230.463.766	2.448.090.020.350
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	590.932.218.212	457.319.243.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	590.932.218.212	457.319.243.060
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	491.958.083.651	371.972.413.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		98.974.134.561	85.346.829.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	33.816.762.601	19.517.969.339
7. Chi phí tài chính	22	5.24	58.551.843.416	24.218.690.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.449.388.461	22.610.462.474
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	4.098.632.432	5.030.098.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	34.914.861.996	28.940.138.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		35.225.559.318	46.675.871.451
11. Thu nhập khác	31	5.26	2.806.968.851	21.505.405.144
12. Chi phí khác	32	5.26	784.396.566	24.394.865.269
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	2.022.572.285	(2.889.460.125)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		37.248.131.603	43.786.411.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	7.219.031.307	6.141.558.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.029.100.296	37.644.853.004

Người lập biểu

Phan

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

maur

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.248.131.603	43.786.411.326
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		21.552.478.712	27.710.631.738
- Các khoản dự phòng	03		-	(508.546.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.517.590.345)	(19.563.423.884)
- Chi phí lãi vay	06		33.449.388.461	22.610.462.474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.732.408.431	74.035.535.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.389.135.231)	164.462.356.483
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.967.046.177)	(140.866.478.189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		90.461.937.384	(186.937.417.159)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.086.385.030)	(3.277.088.473)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.449.388.461)	(22.610.462.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.815.389.910)	(29.909.665.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	19.097.249.607
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.524.885.116)	(38.415.972.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130.037.884.110)	(164.421.942.732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.550.980.607)	(75.905.731.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		771.107.909	21.316.283.210
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.694.158.981	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.873.231.250)	(114.174.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.452.079.217	19.517.969.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.606.865.750)	(142.245.759.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		524.766.336.248	510.058.003.820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(374.372.906.960)	(202.312.154.127)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(22.383.211.861)	(19.364.263.364)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.010.217.427	288.381.586.329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(67.634.532.433)	(18.286.115.784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.918.976.433	153.833.947.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		89.284.444.000	135.547.832.179

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc ✓
CÔNG TY
CỔ PHẦN
FECON
TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM
Trần Trọng Thắng

Trần Trọng Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong kỳ :731 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Viện nền móng và Công trình ngầm	Xây dựng, nghiên cứu	100%	100%
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	Sản xuất	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	Thi công, Xây lắp công trình	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	Đào tạo	38,12%	67,74%
Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON	Thi công, Xây lắp công trình	58,52%	51%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Thi công, Xây lắp công trình	63,89%	51%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	Kinh doanh trồng trọt, chăn nuôi, chế biến	62,77%	62,77%
Công ty Liên kết			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Sản xuất, thương mại	36,09%	36,09%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2016.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	39.149.415.916	18.611.305.214
Tiền gửi ngân hàng	50.135.028.084	134.613.512.238
Các khoản tương đương tiền	-	3.694.158.981
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	3.694.158.981
Tổng	89.284.444.000	156.918.976.433

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	805.497.986.572	793.147.345.696
Công ty TNHH CHEIL INDUSTRIES INC. Việt Nam	1.596.272.000	14.590.510.000
Công ty TNHH Samsung Engineering Vietnam	19.472.860.000	23.710.660.000
Công ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc		-
Công ty TOA Corporation Nhật Bản	64.350.000	38.354.563.933
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	116.496.288.105	202.068.151.320
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	16.356.708.222	31.356.708.222
Tổng Công ty xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên	39.017.538	28.490.056.059
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	118.160.211.883	66.938.993.530
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Long Giang	1.177.845.292	1.177.845.292
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu SHANGHAI HARBOUR Việt Nam	49.255.576.776	49.255.576.776
Công ty Cổ phần Bitexco	63.413.308.561	80.850.633.235
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	9.080.217.040	24.077.658.000
Công ty TNHH Một thành viên 17	30.389.724.084	40.997.269.803
Công ty TNHH Một thành viên Dinh dưỡng nông nghiệp Quốc tế Nghệ An	-	15.981.866.879
Công ty TNHH Đầu tư Capitaland-Hoàng Thành	298.413.915	3.671.182.081
Liên danh Serveone/ GS E&C - Hàn Quốc , Thầu	66.082.966.000	-
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT 19	47.754.696.877	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Địa ốc F.D.C	33.551.603.403	-
Công ty Cổ phần TASCO	26.696.671.543	1.553.952.609
Phải thu các đối tượng khác	205.611.255.333	170.071.717.957
<i><u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u></i>		
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	902.036.000	209.405.194
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	81.050.220	-
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	44.655.330	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	1.146.399.030	-
Tổng	805.497.986.572	793.147.345.696

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	31.106.899.740	14.464.863.705
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	632.500.000	19.831.680.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Thái Sơn BQP	7.178.160.192	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Huy Hoàng	4.325.400.016	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	41.608.468.059	36.732.754.215
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An	3.057.600.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Trung Nguyên	3.317.496.000	-
Các đối tượng khác	36.223.468.949	18.123.642.282
Tổng	127.449.992.956	89.152.940.202

Trong đó trả trước các bên liên quan

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	41.608.468.059	36.732.754.215
Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	995.940.000	-
Viện Nền móng và Công trình ngầm FECON	652.806.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	31.106.899.740	-

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	92.581.786.486	-	55.435.507.431	-
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	513.086.815	-	513.086.815	-
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Công ty Cổ phần FECON MILTEC (Tiền cổ tức)	1.154.347.040	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	9.562.757.895	-	4.934.348.000	-
- Tạm ứng	72.878.499.230	-	45.432.199.064	-
- Phải thu khác	2.057.261.896	-	140.039.942	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	92.581.786.486	-	55.435.507.431	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.5 Các khoản nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.904.162.528	2.751.875.511	5.904.162.528	2.243.329.082

Trong đó:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Cty CP đầu tư XD Vinaconex -PVC				792.689.600
Công ty XD Công trình Giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH MTV 508				1.319.021.000
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO				1.040.057.553
Xí nghiệp xây lắp số 2 HN				566.081.195
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long				482.801.650
Các đối tượng khác				1.256.623.649

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	945.251.764	-	59.514.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.831.943.061	-	7.875.386.001	-
Công cụ, dụng cụ	735.040.981	-	949.548.077	-
Chi phí SX KDDD	419.031.453.039	-	289.681.274.590	-
Hàng hóa	991.314.833	-	1.002.234.833	-
Tổng	440.535.003.678	-	299.567.957.501	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	796.694.182	791.539.200
Công cụ dụng cụ	187.546.132	161.976.637
Chi phí sửa chữa	42.478.333	-
Chi phí tư vấn kiểm toán	19.018.797	-
Chi phí thuê kho, văn phòng	-	136.747.126
Chi phí mua phần mềm	26.067.021	-
Phí bảo hiểm	295.452.790	335.502.895
Bảo hộ lao động	113.421.000	-
Chi phí đồng phục văn phòng, chi phí khác	112.710.109	157.312.542
Dài hạn	18.349.203.715	15.267.973.667
Công cụ dụng cụ	11.265.641.123	8.804.728.927
Chi phí sửa chữa	4.564.589.991	3.298.541.252
Chi phí phần mềm	507.628.213	-
Phí bảo hiểm	39.491.159	164.905.219
Phí đào tạo tuyển dụng	508.255.737	77.410.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	1.463.597.492	2.922.388.269
Tổng	19.145.897.897	16.059.512.867

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	2.636.995.426	276.484.625.356	19.364.142.862	763.302.022	13.014.916.265	312.263.981.931
Tăng trong kỳ	-	28.383.128.238	-	35.509.091	3.485.897.380	31.904.534.709
Mua trong kỳ	-	28.383.128.238	-	35.509.091	3.485.897.380	31.904.534.709
Giảm trong kỳ	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Số dư tại 30/6/2016	2.636.995.426	304.867.753.594	19.114.142.862	798.811.113	16.500.813.645	343.918.516.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	1.142.734.150	110.661.133.686	10.123.473.770	460.631.993	4.503.706.484	126.891.680.083
Tăng trong kỳ	131.147.246	11.691.689.478	848.394.516	24.837.233	589.079.262	13.285.147.735
Khấu hao trong kỳ	131.147.246	11.691.689.478	848.394.516	24.837.233	589.079.262	13.285.147.735
Giảm trong kỳ	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Số dư tại 30/6/2016	1.273.881.396	122.352.823.164	10.721.868.286	485.469.226	5.092.785.746	139.926.827.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	1.494.261.276	165.823.491.670	9.240.669.092	302.670.029	8.511.209.781	185.372.301.848
Tại 30/6/2016	1.363.114.030	182.514.930.430	8.392.274.576	313.341.887	11.408.027.899	203.991.688.822

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016:

29.243.024.129

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>222.132.853.035</u>	<u>222.132.853.035</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Khấu hao trong kỳ	7.321.925.498	7.321.925.498
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>50.932.550.016</u>	<u>50.932.550.016</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 30/06/2016	<u>171.200.303.019</u>	<u>171.200.303.019</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>79.799.251.719</u>	<u>534.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>80.849.342.466</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	388.355.067	336.695.623	5.466.553.801
Tăng trong kỳ	928.272.639	11.918.651	5.214.189	945.405.479
Khấu hao trong kỳ	928.272.639	11.918.651	5.214.189	945.405.479
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>5.669.775.750</u>	<u>400.273.718</u>	<u>341.909.812</u>	<u>6.411.959.280</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>
Tại 30/06/2016	<u>74.129.475.969</u>	<u>134.089.272</u>	<u>173.817.945</u>	<u>74.437.383.186</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	24.599.605.725	24.599.605.725
Mua máy Sany và các máy móc, thiết bị khác	25.645.583.702	
Tổng	<u>50.245.189.427</u>	<u>24.599.605.725</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2016		01/01/2016			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			240.328.801.752	259.709.182.546	-	237.428.801.752	249.816.925.551	-
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%	26.000.000.000	37.890.526.765	-	26.000.000.000	36.692.130.209	-
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%	10.494.064.002	11.735.817.524	-	10.494.064.002	12.354.896.899	-
Công ty CP Xứ lý nền Fecon Shanghai Habour	51,18%	51,18%	52.962.617.750	54.934.843.230	-	52.962.617.750	53.181.094.508	-
Trường THPT Ý Yên	38,12%	67,74%	3.500.000.000	2.845.531.702	-	3.500.000.000	3.116.683.934	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	63,89%	51%	132.472.120.000	139.974.518.783	-	132.472.120.000	132.472.120.000	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	58,52%	51%	12.000.000.000	10.112.183.135	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON	62,77%	62,77%	2.900.000.000	2.215.761.406	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			148.542.000.000	169.636.848.513	-	148.542.000.000	163.947.857.047	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	148.542.000.000	169.636.848.513	-	148.542.000.000	163.947.857.047	-
Đầu tư vào đơn vị khác			91.354.250.000	91.583.068.928	-	64.000.000.000	64.190.796.536	-
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC			88.000.000.000	88.228.818.928	-	64.000.000.000	64.190.796.536	-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD			3.354.250.000	3.354.250.000	-	-	-	-
Tổng			480.225.051.752	520.929.099.986	-	449.970.801.752	477.955.579.134	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	555.794.156.782	555.794.156.782	405.165.276.659	405.165.276.659
Viện Nền móng và Công trình Ngầm FECON	11.284.584.453	11.284.584.453	11.912.591.138	11.912.591.138
Công ty Cổ phần Xử lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	134.193.582.554	134.193.582.554	137.375.554.303	137.375.554.303
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	159.347.382.939	159.347.382.939	105.006.327.635	105.006.327.635
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia	3.063.037.010	3.063.037.010	5.392.834.928	5.392.834.928
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	128.771.063.300	128.771.063.300	64.654.008.008	64.654.008.008
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.044.519.500	32.044.519.500	32.044.519.500	32.044.519.500
KANAMOTO CO.,LTD		-		-
Các đối tượng khác	87.089.987.026	87.089.987.026	48.779.441.147	48.779.441.147
Tổng	555.794.156.782	555.794.156.782	405.165.276.659	405.165.276.659
Trong đó:				
d. Phải trả các bên liên quan				
Viện Nền móng và Công trình Ngầm FECON	11.284.584.453	11.284.584.453	11.912.591.138	11.912.591.138
Công ty Cổ phần Xử lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	134.193.582.554	134.193.582.554	137.375.554.303	137.375.554.303
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	159.347.382.939	159.347.382.939	105.006.327.635	105.006.327.635
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	128.771.063.300	128.771.063.300	64.654.008.008	64.654.008.008
Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON	1.077.120.000	1.077.120.000	-	-
Công ty CP FECON MILTEC	550.560.000	550.560.000	28.560.000	28.560.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.14 Người mua ứng tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	-	1.048.813.771
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	27.025.348.407	33.807.507.938
Công ty TNHH CHEIL INDUSTRIES INC. Việt Nam	-	1.369.260.000
Công ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc - Thầu Chính XDNM Tổ Hợp METAL 3D GLASS BUILDING SEVT	-	2.401.560.000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC	109.932.904.528	117.681.714.992
Công ty Cổ phần Bitexco	8.181.252.129	1.299.252.417
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	2.482.181.017	4.262.737.050
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT 19	19.591.199.607	-
Công ty TNHH Riverview Complex Đà Nẵng	6.954.992.266	-
Công ty Cổ phần TASC0	4.060.246.251	-
Các đối tượng khác	20.946.295.059	17.331.929.696
Tổng	199.174.419.264	179.202.775.864

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2016
Phải nộp	16.173.025.534	48.247.740.858	54.829.315.750	9.591.450.642
Thuế giá trị gia tăng	-	38.363.949.973	38.363.949.973	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.812.727.909	7.221.693.307	15.815.389.910	7.219.031.306
Thuế thu nhập cá nhân	360.297.625	2.439.141.740	427.492.002	2.371.947.363
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	222.483.865	222.483.865	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	471.973	-	471.973
Phải thu	21.557.789.192	20.839.160.915	7.874.461.129	34.402.951.738
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.446.000.396	7.446.000.396	-
Thuế XNK	60.684.580	488.229.353	428.460.733	915.960
Thuế GTGT được khấu trừ	21.497.104.612	12.904.931.166	-	34.402.035.778

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	108.248.668.432	172.409.566.063
Trích trước chi phí các công trình	108.248.668.432	172.409.566.063
Tổng	108.248.668.432	172.409.566.063

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	411.033.859.013	411.033.859.013	371.697.601.576	367.480.981.455	406.817.238.892	406.817.238.892
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	107.443.539.006	107.443.539.006	109.763.610.492	96.780.496.037	94.460.424.551	94.460.424.551
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nam - CN Đồng Đế	198.779.894.605	198.779.894.605	198.779.894.605	231.964.413.858	231.964.413.858	231.964.413.858
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	53.576.254.525	53.576.254.525	18.576.254.525	28.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	51.234.170.877	51.234.170.877	44.577.841.954	10.736.071.560	17.392.400.483	17.392.400.483
Vay dài hạn	48.527.682.222	48.527.682.222	-	6.891.925.505	55.419.607.727	55.419.607.727
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Thời hạn vay 36 tháng)	1.781.250.001	1.781.250.001	-	593.749.999	2.375.000.000	2.375.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Thời hạn vay 60 tháng)	817.674.000	817.674.000	-	545.116.000	1.362.790.000	1.362.790.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	34.124.058.221	34.124.058.221	-	4.033.759.506	38.157.817.727	38.157.817.727
SHOWA LEASING ,LTD	11.804.700.000	11.804.700.000	-	1.719.300.000	13.524.000.000	13.524.000.000
Thuê tài chính	116.490.422.787	116.490.422.787	21.153.734.672	22.383.211.861	117.719.899.976	117.719.899.976
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.628.443.357	38.628.443.357	21.050.425.000	11.491.316.373	29.069.334.730	29.069.334.730
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	64.444.000.000	64.444.000.000	-	9.210.000.000	73.654.000.000	73.654.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương VN	13.417.979.430	13.417.979.430	103.309.672	1.681.895.488	14.996.565.246	14.996.565.246
Tổng	576.051.964.022	576.051.964.022	392.851.336.248	396.756.118.821	579.956.746.595	579.956.746.595

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

b. Nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ 6 tháng năm 2016			Kỳ 6 tháng năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trong đó		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trong đó	
		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.012.119.331	1.520.802.958	11.491.316.373	12.763.616.938	1.945.828.204	10.817.788.734
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.989.451.876	3.307.556.388	1.681.895.488	10.321.951.377	1.902.914.357	8.419.037.020
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chatlease	9.805.331.833	595.331.833	9.210.000.000	127.437.610	0	127.437.610
Tổng	27.806.903.040	5.423.691.179	22.383.211.861	23.213.005.925	3.848.742.561	19.364.263.364

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
 Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật
Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn

Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;

- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;

- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;

- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;

- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;

- Sản tăng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m2) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;

- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;

- 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;

- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

(4) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 327786.16.002.966899.TD ngày 09/06/2016 với số tiền hạn mức là 836.804 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy khoan tay Sungwon.

(5) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 16180.16.002.966899 TD ngày 01/06/2016 với số tiền hạn mức là 455.817 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy móc thiết bị nhập khẩu theo PL số 02 ký với công ty Sungwon Heavy Machinery.,Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.18 Trái phiếu chuyển đổi

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
		30/6/2016		01/01/2016		
Trái phiếu						
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000			368.085.000.000		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L.p) (1)	327.500.000.000	6%	3 năm	195.585.000.000	6%	3 năm
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)	100.000.000.000	6%	3 năm	100.000.000.000	6%	3 năm
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	6%	3 năm	32.500.000.000	6%	3 năm
+ Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	6%	3 năm	40.000.000.000	6%	3 năm
Tổng trái phiếu	500.000.000.000			368.085.000.000		

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

Hợp đồng trái phiếu với Công ty Japan South East Asia Growth Fund L.P. theo hợp đồng ký ngày 18 tháng 04 năm 2016 với số tiền là 131.915.000.000 đồng, kỳ hạn 3 năm. Mục đích phát hành trái phiếu phục vụ sản xuất kinh doanh Lãi suất 6% /năm cho kỳ tính lãi đầu tiên.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	59.786.455.715	32.053.411.934
Kinh phí công đoàn	362.317.598	335.861.287
Bảo hiểm xã hội	1.187.772.368	-
Bảo hiểm y tế	160.236.411	-
Bảo hiểm thất nghiệp	138.487.904	-
Phải trả, phải nộp khác	57.937.641.434	31.717.550.647
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>45.722.854.000</i>	<i>-</i>
<i>Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6</i>	<i>10.339.864.483</i>	<i>30.206.281.929</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.874.922.951</i>	<i>1.511.268.718</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	59.786.455.715	32.053.411.934

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	117.489.644.990	661.921.411.115
Lãi trong năm trước	-	-	-	100.746.122.626	100.746.122.626
Tăng khác	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	10.231.911.721	(20.463.823.441)	(10.231.911.720)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	(13.745.964.100)	(13.745.964.100)
Số dư tại 31/12/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	138.338.126.075	693.001.803.921
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	138.338.126.075	693.001.803.921
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.029.100.296	30.029.100.296
Tăng khác	-	-	-	141.919.327	141.919.327
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	50.303.322.376	(60.224.508.978)	(9.921.186.602)
Chia cổ tức	-	-	-	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	(578.283.471)	(578.283.471)
Số dư tại 30/06/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	113.199.476.401	60.733.499.249	665.700.499.471

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	59.637.360.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Chia cổ tức	45.722.854.000	-
Trích lập quỹ	60.224.508.978	20.463.823.442

c. Cổ phiếu

	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	40.041.833.981	89.990.081.949
Doanh thu xây lắp	546.623.946.477	354.134.865.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.266.437.754	13.194.295.800
Tổng	590.932.218.212	457.319.243.060

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.22 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán hàng	39.942.529.690	89.837.053.005
Giá vốn hoạt động xây lắp	450.710.127.689	271.213.545.892
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.305.426.272	10.921.814.315
Tổng	491.958.083.651	371.972.413.212

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.732.177	547.660.326
Doanh thu bán các khoản đầu tư	31.900.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.154.347.040	18.949.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	464.683.384	21.069.013
Tổng	33.816.762.601	19.517.969.339

5.24 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	33.449.388.461	22.610.462.474
Lãi thuê tài chính	-	-
Chi phí do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	24.843.579.781	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	258.875.174	1.237.971.788
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	370.256.301
Tổng	58.551.843.416	24.218.690.563

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	4.098.632.432	5.030.098.266
Chi phí nhân viên	3.860.000.197	3.982.593.568
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	33.873.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	255.363.221
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.272.235	752.635.699
Chi phí bằng tiền khác	360.000	5.632.000
Chi phí quản lý	34.914.861.996	28.940.138.907
Chi phí nhân viên quản lý	18.992.216.524	12.922.334.366
Chi phí vật liệu quản lý	1.233.482.933	8.285.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	907.995.338	1.416.132.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.148.535.007	1.460.729.038
Thuế phí và lệ phí	3.627.353.277	2.913.091.024
Chi phí dự phòng	-	(508.546.429)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.642.782.579	4.088.217.029
Chi phí bằng tiền khác	4.362.496.338	6.639.896.292
Tổng	39.013.494.428	33.970.237.173

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	771.107.909	21.316.283.210
Bán vật tư, CCDC	-	84.127.010
Thu bồi thường từ bảo hiểm, phạt hợp đồng	118.399.533	47.122.597
Thu nhập hội thảo Geotech 2016	1.917.461.409	-
Thu nhập khác	-	57.872.327
Tổng	2.806.968.851	21.505.405.144
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	-	21.270.828.665
Phạt chậm nộp thuế, Hành chính	22.379.566	2.394.833.247
Chi phí thanh lý	762.017.000	-
Chi phí khác	-	729.203.357
Tổng	784.396.566	24.394.865.269
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.022.572.285	(2.889.460.125)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.219.031.307	6.141.558.322
Tổng	7.219.031.307	6.141.558.322

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu		902.036.000	209.405.194
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	902.036.000	209.405.194
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	81.050.220	-
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	44.655.330	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	1.146.399.030	-
Phải trả người bán		435.224.293.246	318.977.041.084
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.284.584.453	11.912.591.138
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	134.193.582.554	137.375.554.303
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	550.560.000	28.560.000
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	159.347.382.939	105.006.327.635
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.077.120.000	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	128.771.063.300	64.654.008.008
Trả trước cho người bán		74.364.113.799	52.037.780.383
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	-	434.397.040
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	41.608.468.059	36.732.754.215
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty con	31.106.899.740	14.464.863.705
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	995.940.000	-
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	652.806.000	405.765.423

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các giao dịch bán hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	1.332.686.570	741.470.008
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	34.159.869.266	31.718.570.706
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	434.099.732	-
Tổng		35.926.655.568	32.460.040.714
Các giao dịch mua hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	4.135.015.000	14.346.622.967
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	6.499.062.704	-
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	474.545.455	773.623.636
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	194.989.639.168	125.116.383.135
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.388.400.000	1.413.387.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	139.566.559.520	911.096.055
Tổng		347.053.221.847	142.561.112.793

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 đến trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.284.444.000	156.918.976.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	898.079.773.058	848.582.853.127
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	480.225.051.752	449.970.801.752
Tổng	1.467.589.268.810	1.455.472.631.312
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	584.173.366.717	579.956.746.595
Phải trả người bán và phải trả khác	615.580.612.497	437.218.688.593
Chi phí phải trả	108.248.668.432	172.409.566.063
Tái phiếu chuyển đổi	500.000.000.000	368.085.000.000
Tổng	1.808.002.647.646	1.557.670.001.251

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Các khoản vay	411.033.859.014	173.139.507.703	584.173.366.717
Phải trả người bán và phải trả khác	615.580.612.497	-	615.580.612.497
Chi phí phải trả	108.248.668.432	-	108.248.668.432
Trái phiếu chuyển đổi	-	500.000.000.000	500.000.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	406.817.238.892	173.139.507.703	579.956.746.595
Phải trả người bán và phải trả khác	437.218.688.593	-	437.218.688.593
Chi phí phải trả	172.409.566.063	-	172.409.566.063
Trái phiếu chuyển đổi	-	368.085.000.000	368.085.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.284.444.000	-	89.284.444.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	898.079.773.058	-	898.079.773.058
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	480.225.051.752	480.225.051.752
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.918.976.433	-	156.918.976.433
Phải thu khách hàng và phải thu khác	848.582.853.127	-	848.582.853.127
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	449.970.801.752	449.970.801.752

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng